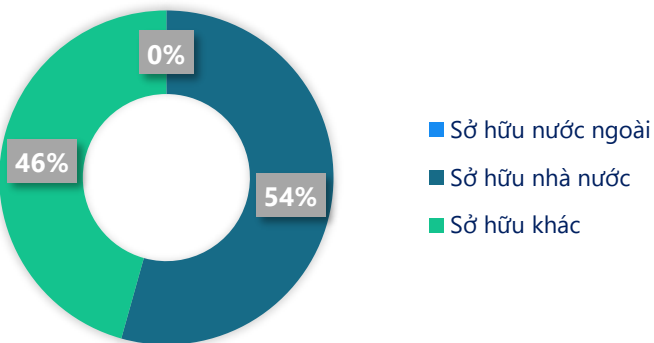


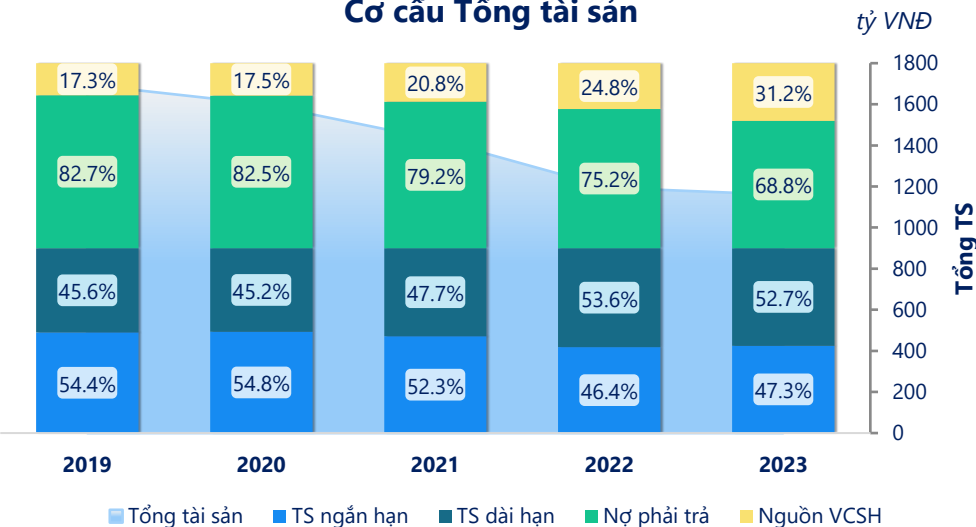
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	18,300			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,500			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,600			
SL cổ phiếu LH	26,691,319			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,050			
% sở hữu nước ngoài	0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	368			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	488			
P/E	6.5			
EPS	2,834			
	YTD	1T	3T	6T
TV1	66.4%	-1.1%	17.3%	22.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



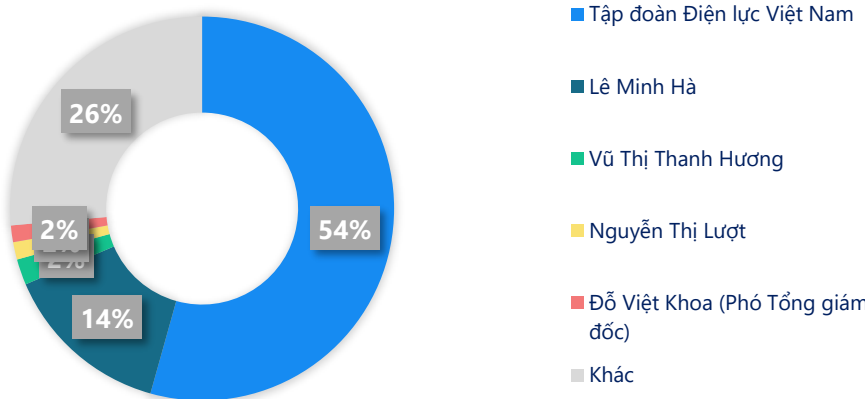
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TV1** năm 2023 đạt **1,160** tỷ đồng, giảm **2.77%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 47.3% và 52.7%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 68.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

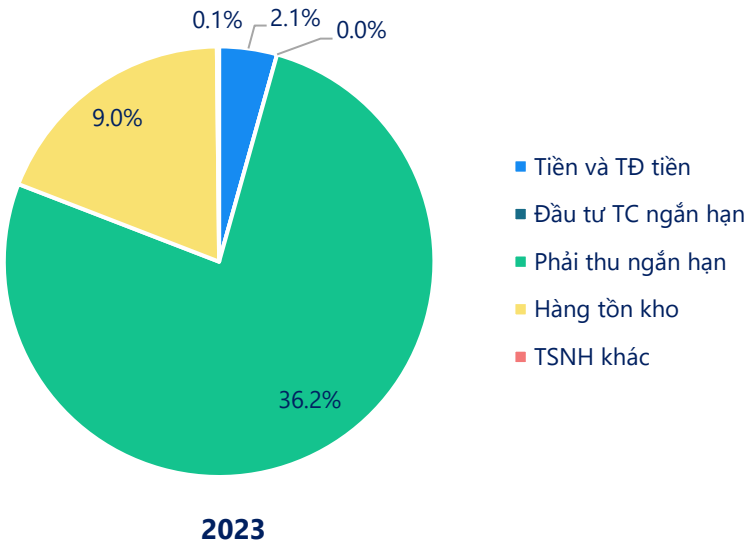
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **54.3%**, tiếp đến là sở hữu khác 45.7% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.01%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Điện lực Việt Nam** sở hữu **54.3%**, lớn thứ 2 là Lê Minh Hà nắm giữ 14.2% và đứng thứ 3 là Vũ Thị Thanh Hương nắm giữ 2.18%.

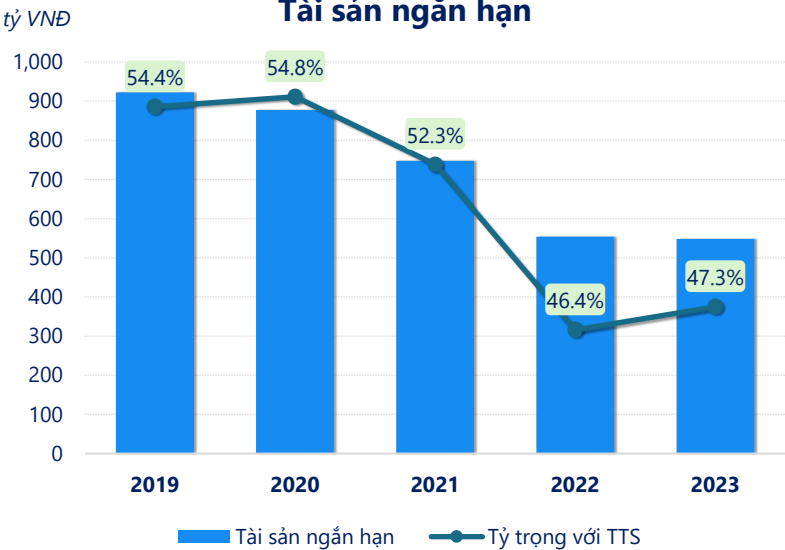
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



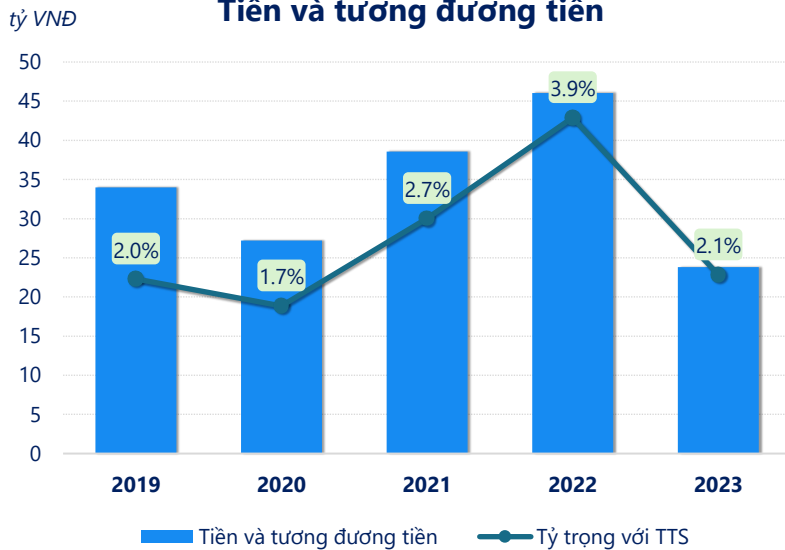
**Tài sản ngắn hạn** của TV1 năm 2023 giảm **1.03%** so với năm trước, đạt **548.2** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **47.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 8.96% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

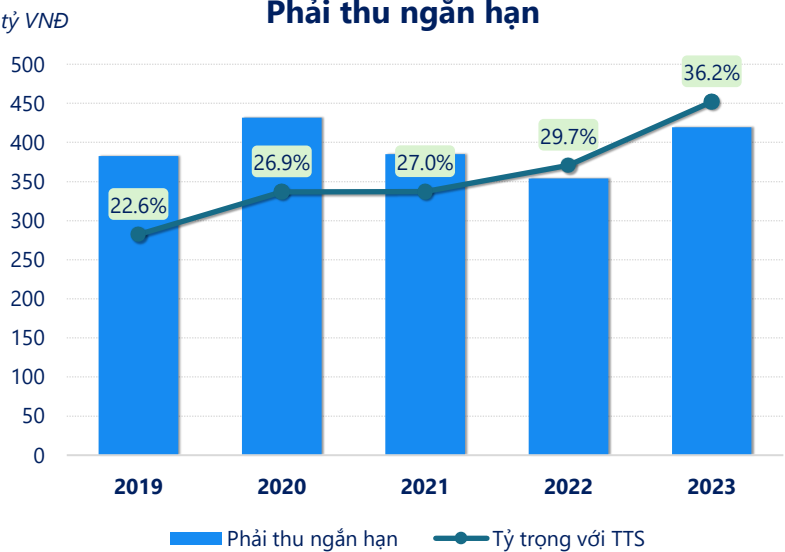
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



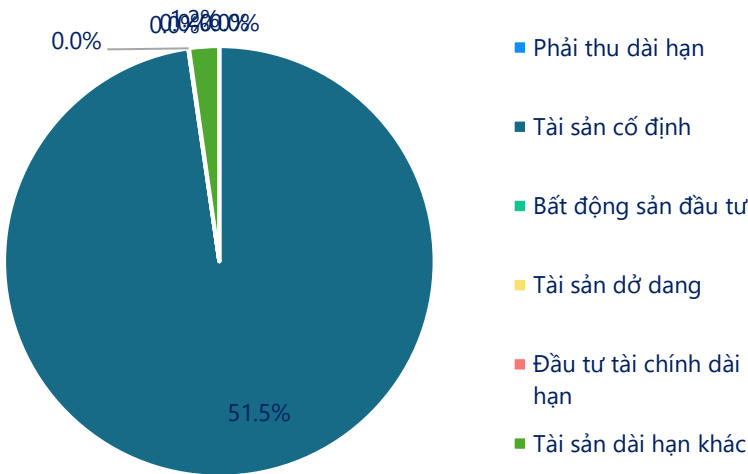
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

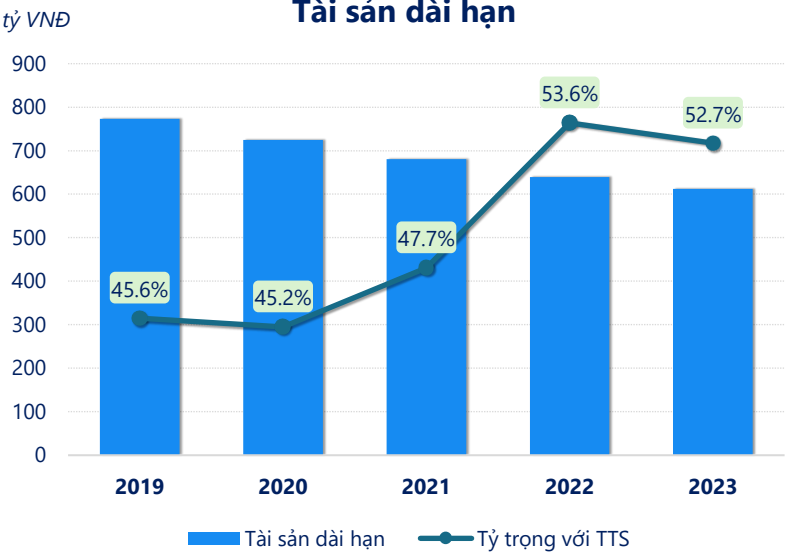


2023 (Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **612.0** tỷ đồng giảm **4.27%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **52.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **51.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.19%.

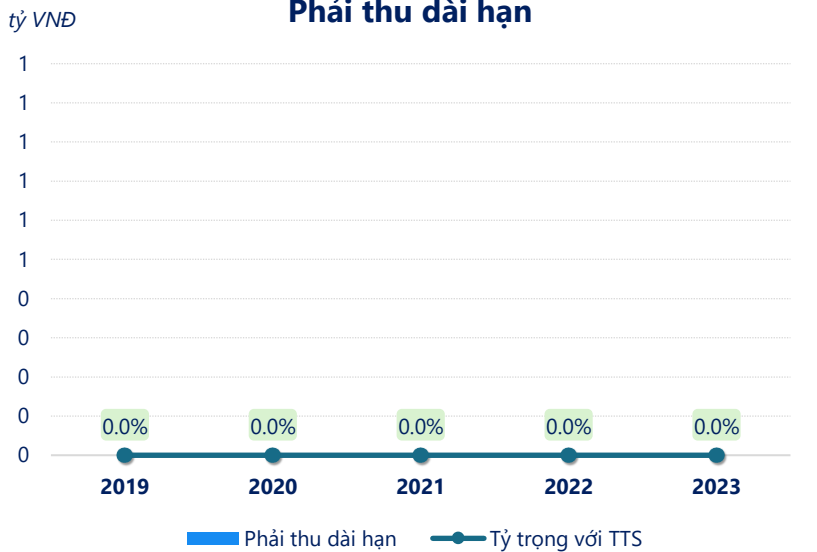
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



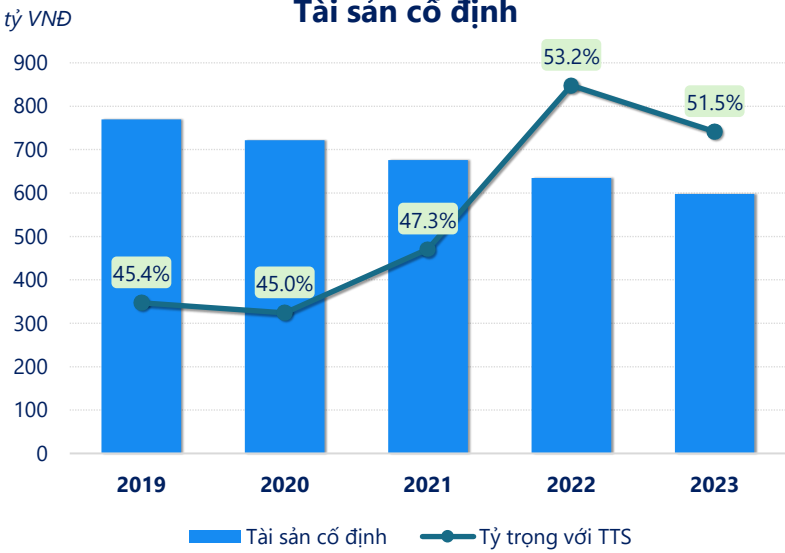
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



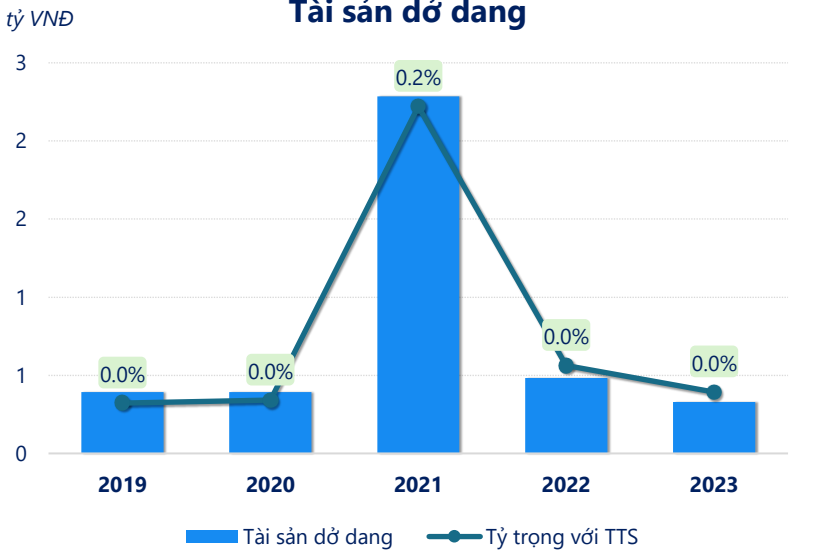
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

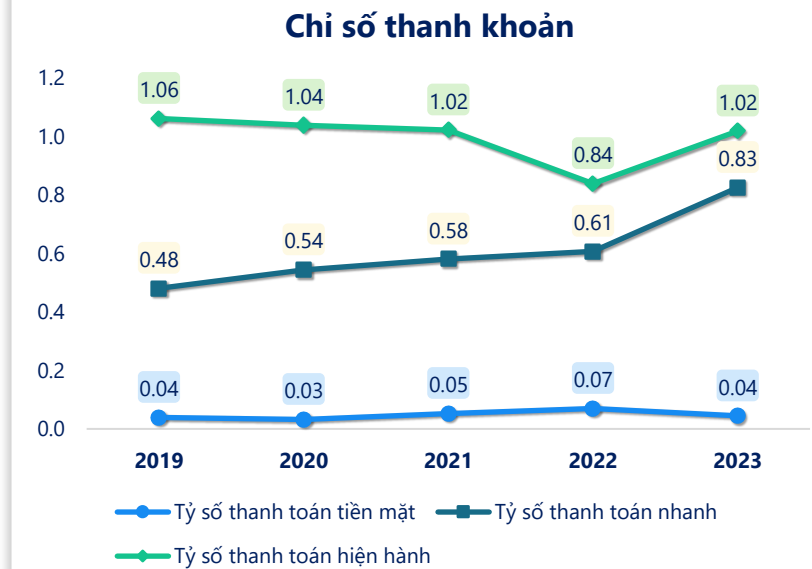
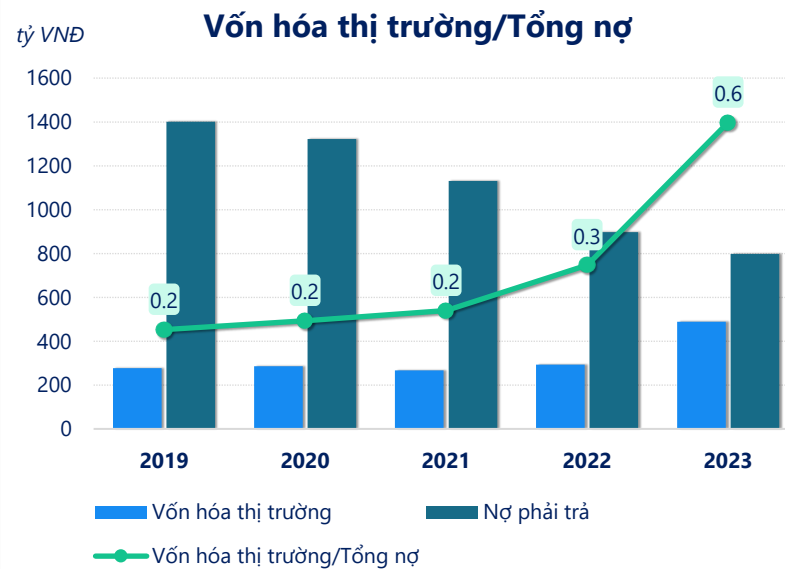
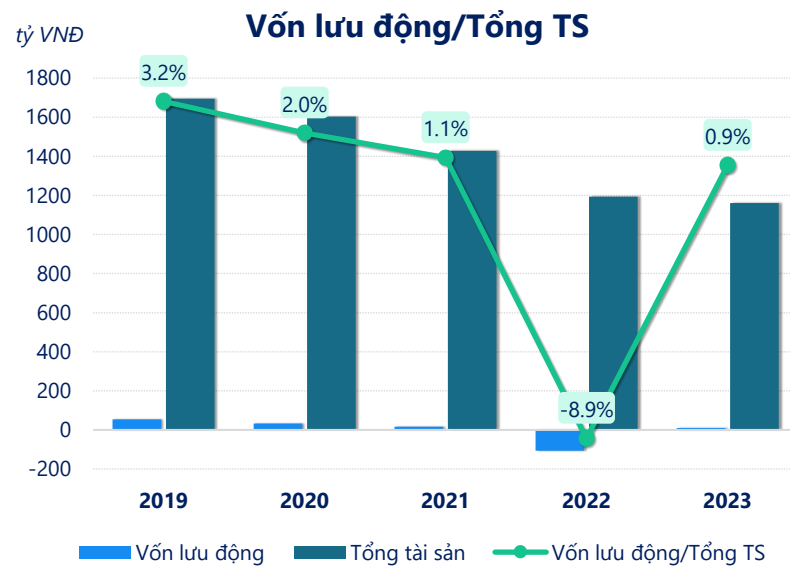
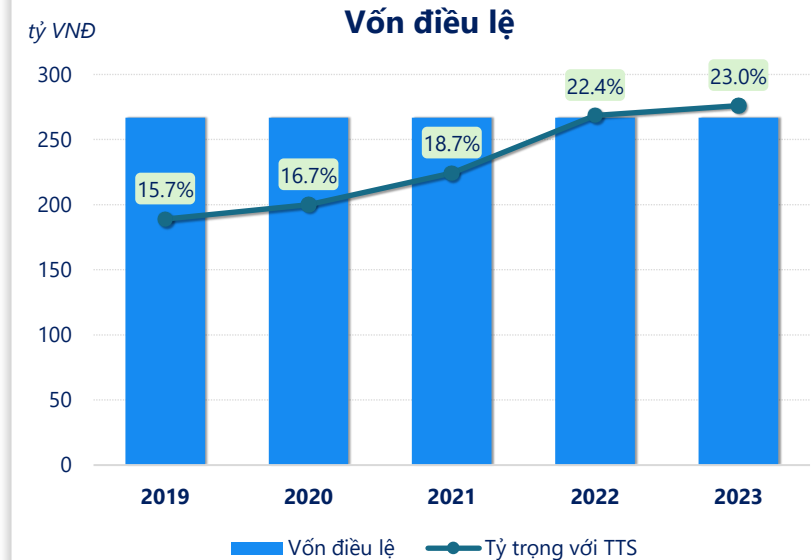
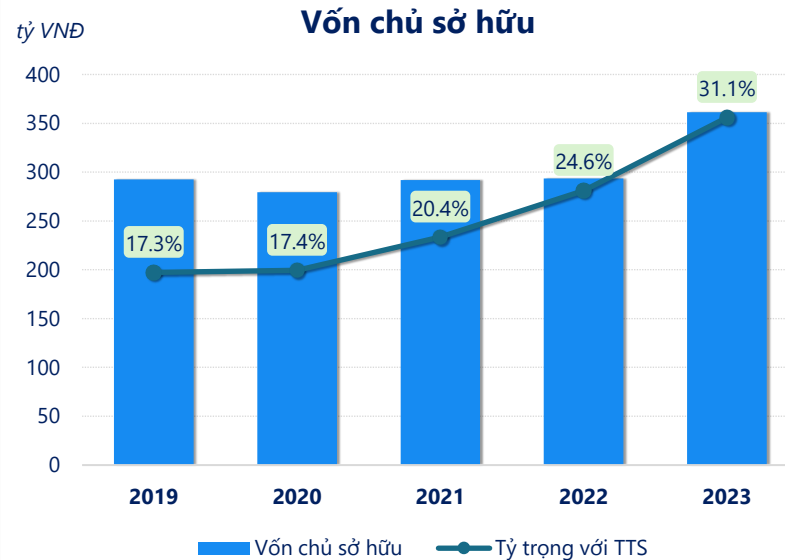
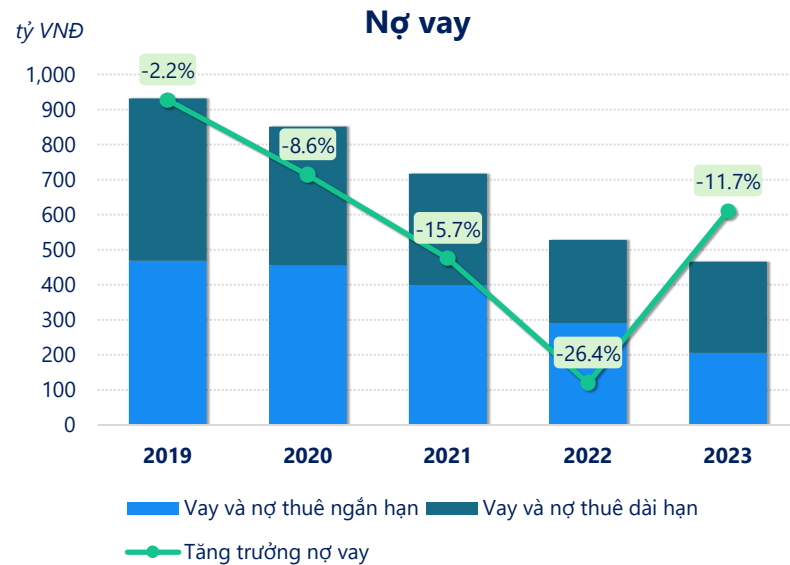


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,168</b>	<b>1,193</b>	<b>-2.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>556</b>	<b>554</b>	<b>0.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	23.8	46.1	-48.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	419	354	18.2%
Hàng tồn kho	112	153	-26.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.85	0.98	-13.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>613</b>	<b>639</b>	<b>-4.2%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	597	635	-6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.42	0.48	-13.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	15.4	4.14	273%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>800</b>	<b>898</b>	<b>-10.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>553</b>	<b>660</b>	<b>-16.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	219	290	-24.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	62.5	73.7	-15.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>247</b>	<b>238</b>	<b>4.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	247	238	4.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>368</b>	<b>295</b>	<b>24.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>368</b>	<b>294</b>	<b>25.4%</b>
Vốn điều lệ	267	267	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0.11</b>	<b>1.90</b>	<b>-94.5%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>561</b>	<b>632</b>	<b>644</b>	<b>644</b>	<b>533</b>
Giá vốn hàng bán	456	501	494	383	358
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>104</b>	<b>131</b>	<b>150</b>	<b>262</b>	<b>176</b>
Doanh thu HĐTC	0.02	0.15	0.13	1.95	1.24
Chi phí TC	77.2	79.5	60.3	43.3	38.0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>76.9</b>	<b>79.4</b>	<b>57.6</b>	<b>43.2</b>	<b>37.8</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.46	1.79	1.28	1.91	0.51
Chi phí QLDN	17.7	37.5	65.9	65.4	41.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>5.11</b>	<b>12.1</b>	<b>23.1</b>	<b>153</b>	<b>96.6</b>
Lợi nhuận khác	-3.42	-3.86	-2.65	-8.64	-0.96
<b>LN trước thuế</b>	<b>1.69</b>	<b>8.21</b>	<b>20.4</b>	<b>144</b>	<b>95.7</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>0.50</b>	<b>1.18</b>	<b>12.2</b>	<b>121</b>	<b>68.8</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>0.50</b>	<b>1.18</b>	<b>12.2</b>	<b>121</b>	<b>68.8</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.6	75.3	149	207	78.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.43	-2.12	-0.97	-1.78	-3.94
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.8	-80.0	-137	-199	-96.5
Tiền đầu kỳ	33.6	34.0	27.2	38.6	46.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>0.39</b>	<b>-6.87</b>	<b>11.3</b>	<b>6.19</b>	<b>-22.5</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.06	0.08	1.29	0.27
Tiền cuối kỳ	34.0	27.2	38.6	46.1	23.8